

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 32 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (Công ty và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Hoàng Nguyên Học | Chủ tịch |
| Ông Lê Đình Bửu Trí | Phó Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Việt Nga | Thành viên |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Thành viên |
| Ông Trần Chí Liêm | Thành viên |
| Ông Shuhei Tabata | Thành viên |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016) |
| Ông Jun Kuroda | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2016) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Quốc Hưng | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Phương Thảo | Thành viên |
| Ông Đinh Đức Minh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Việt Nga | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Chánh Đạo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

00-
NHÀ
G T
M H
DIT
NA
HỒ

Số: 380 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (Công ty và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.747.174.092.202 | 2.221.373.030.144 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 603.188.961.343 | 420.712.811.918 |
| 1. Tiền | 111 | | 270.265.069.467 | 89.510.544.052 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 332.923.891.876 | 331.202.267.866 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 703.731.000.000 | 507.605.100.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 703.731.000.000 | 507.605.100.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 692.280.925.032 | 644.064.122.343 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 622.748.103.096 | 570.830.701.600 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 23.277.764.848 | 23.308.107.672 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 12 | 34.213.970.916 | 37.688.828.113 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 25.533.168.273 | 23.223.854.477 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (13.492.082.101) | (10.987.369.519) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 732.860.670.514 | 639.320.555.977 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 734.557.083.279 | 642.331.928.161 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.696.412.765) | (3.011.372.184) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.112.535.313 | 9.670.439.906 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 4.212.568.934 | 3.968.455.036 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 699.572.826 | 4.327.687.627 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 10.200.393.553 | 1.374.297.243 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.198.569.602.879 | 1.141.825.629.796 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.099.472.109 | - |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 12 | 5.099.472.109 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.103.242.478.314 | 1.067.774.140.547 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 841.277.798.603 | 811.356.338.576 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.356.622.733.187 | 1.252.111.595.162 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (515.344.934.584) | (440.755.256.586) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 261.964.679.711 | 256.417.801.971 |
| - Nguyên giá | 228 | | 284.512.652.922 | 273.969.773.238 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (22.547.973.211) | (17.551.971.267) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.652.207.601 | 15.722.551.016 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 16.652.207.601 | 15.722.551.016 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 15.744.151.251 | 15.932.055.542 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.335.981.051 | 4.523.885.342 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 27.908.170.200 | 27.908.170.200 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (16.500.000.000) | (16.500.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 57.831.293.604 | 42.396.882.691 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 22.760.003.178 | 28.312.322.417 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 35.071.290.426 | 14.084.560.274 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3.945.743.695.081 | 3.363.198.659.940 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.051.504.592.702 | 841.962.632.700 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 993.904.178.070 | 779.632.287.905 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 291.703.470.691 | 224.957.469.694 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 17.652.215.300 | 7.079.129.950 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 23.399.915.284 | 13.343.506.157 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 170.798.955.402 | 128.045.082.047 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 29.959.680.555 | 21.683.931.132 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 31.687.812.617 | 7.747.880.222 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 6.558.475.458 | 15.300.462.313 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 21 | 354.765.428.463 | 270.711.206.737 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 67.378.224.300 | 90.763.619.653 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 57.600.414.632 | 62.330.344.795 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 33.379.107.808 | 31.323.948.748 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 24 | 24.221.306.824 | 31.006.396.047 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.894.239.102.379 | 2.521.236.027.240 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.894.239.102.379 | 2.521.236.027.240 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 25 | 871.643.300.000 | 871.643.300.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 25 | 6.778.948.000 | - |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 25 | - | (16.121.030.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 1.220.561.708.767 | 1.039.479.185.578 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 25 | 761.094.896.749 | 605.911.345.691 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 50.993.468.583 | 164.434.562.794 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 710.101.428.166 | 441.476.782.897 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 26 | 34.160.248.863 | 20.323.225.971 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3.945.743.695.081 | 3.363.198.659.940 |

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 4.153.858.990.854 | 4.151.727.486.719 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 370.814.214.454 | 543.967.663.522 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 29 | 3.783.044.776.400 | 3.607.759.823.197 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 30 | 2.070.058.537.405 | 2.194.892.134.426 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.712.986.238.995 | 1.412.867.688.771 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 57.818.264.184 | 34.338.648.064 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 33 | 84.755.578.873 | 89.481.890.058 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.492.351.845 | 8.730.565.082 |
| 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | 24 | 5 | (187.904.291) | (910.388.172) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 34 | 631.639.529.721 | 457.613.535.495 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 297.318.503.446 | 262.310.172.518 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 756.902.986.848 | 636.890.350.592 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 35 | 15.121.096.000 | 71.241.974.840 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 36 | 15.367.068.235 | 6.823.220.272 |
| 14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (245.972.235) | 64.418.754.568 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 756.657.014.613 | 701.309.105.160 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 37 | 64.546.248.179 | 108.690.466.892 |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | 52 | 37 | (20.986.730.153) | (66.576.717) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 713.097.496.587 | 592.685.214.985 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 710.101.428.166 | 588.701.003.222 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 26 | 2.996.068.421 | 3.984.211.763 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 70 | 38 | 6.993 | 5.748 |

Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 756.657.014.613 | 701.309.105.160 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 93.720.931.417 | 89.670.281.622 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 6.788.343.273 | 3.353.858.898 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 467.459.783 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (61.668.280.508) | (32.381.792.805) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 12.492.351.845 | 8.730.565.082 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 808.457.820.423 | 770.682.017.957 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (50.484.464.869) | 198.827.310.535 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (91.499.661.090) | 144.415.717.547 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 148.910.533.083 | (373.682.424.489) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (1.466.899.682) | 1.032.635.996 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.355.359.094) | (9.256.860.798) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (64.844.697.715) | (191.641.456.763) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (92.225.802.806) | (65.181.968.703) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 644.491.468.250 | 475.194.971.282 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (135.472.927.998) | (163.832.312.819) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 10.271.648.184 | 16.233.594.513 |
| 3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (1.439.479.585.457) | (828.615.931.107) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 1.241.729.070.545 | 577.394.465.462 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 46.066.915.316 | 29.488.742.582 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (276.884.879.410) | (369.331.441.369) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số và tái phát hành cổ phiếu quỹ | 31 | 36.104.098.020 | - |
| 2. Tiền mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | 32 | - | (15.665.180.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.561.815.329.559 | 1.222.254.694.302 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.477.761.107.833) | (1.128.250.896.327) |
| 5. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (305.521.825.000) | (261.781.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (185.363.505.254) | (183.442.482.025) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 182.243.083.586 | (77.578.952.112) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 420.712.811.918 | 498.291.764.030 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 233.065.839 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 603.188.961.343 | 420.712.811.918 |

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh số 41.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng





Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2014, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2015 cho việc gia tăng vốn và điều chỉnh lần gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.944 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.877).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, cung ứng dịch vụ du lịch và dịch vụ phòng khám.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; cung ứng dịch vụ du lịch; cung ứng dịch vụ phòng khám.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

| Tên | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | |
|-----------------------------------|---|--|---|---------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007 | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007 | 51% | 51% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 4 năm 2008 | 100% | 100% |



| Tên | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | |
|--|--|---|--|---------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty con (Tiếp theo) | | | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV DT Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV TOT Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 02 năm 2009 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV TG Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 02 năm 2009 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV VL Pharma (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012 | 100% | 100% |

2500
 NH
 ĐNG
 HIỆM
 LOIT
 T NA
 P. HỒ

| Tên | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ | |
|--------------------------------|--|---|--|---------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty con (tiếp theo) | | | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Bao bì DHG 1 | Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm | Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Fuji Medic | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa | Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016 | 51% | - |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào | Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina | Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 | 31,36% | 31,36% |

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của 11 công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể 11 công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập 11 chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể 11 công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 1.5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

00-002
HÀNH
G TY
M HỮU H
ITTE
NAM
HỒ CH

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2015: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 5.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 17.132.249.688 | 15.959.146.726 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 253.132.819.779 | 73.551.397.326 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 332.923.891.876 | 331.202.267.866 |
| | <u>603.188.961.343</u> | <u>420.712.811.918</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 212.936.250.576 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21) và các khoản bảo lãnh dự thầu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.000.000.000 đồng).

Đầu tư vào Công ty liên kết

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào | <u>4.335.981.051</u> | <u>4.523.885.342</u> |

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm nay và năm trước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.523.885.342 | 5.434.273.514 |
| Chia lỗ | (187.904.291) | (910.388.172) |
| Số dư cuối năm | 4.335.981.051 | 4.523.885.342 |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương | 4.286.800.000 | 4.286.800.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh | 2.575.315.200 | 2.575.315.200 |
| Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận | 796.675.000 | 796.675.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh | 221.960.000 | 221.960.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 27.420.000 | 27.420.000 |
| | 27.908.170.200 | 27.908.170.200 |

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của đơn vị này đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng là 165.110.400 đồng và 63.000.000 đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại trả trước | 197.969.103 | 2.091.752.341 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 15.588.566.422 | 6.691.565.280 |
| Phải thu người lao động | 1.837.560.698 | 1.581.592.079 |
| Phải thu khác | 7.909.072.050 | 12.858.944.777 |
| | 25.533.168.273 | 23.223.854.477 |

8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Giá trị có thể thu hồi VND |
|---|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 157.309.867.394 | (13.492.082.101) | 143.817.785.293 |



| | Số đầu năm | | Giá trị có thể thu hồi VND |
|---|-----------------|------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 263.197.852.081 | (10.987.369.519) | 252.210.482.562 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu năm | 10.987.369.519 | 7.705.445.652 |
| Trích lập dự phòng | 2.695.803.165 | 4.722.120.351 |
| Xóa sổ | - | (1.298.566.283) |
| Hoàn nhập | (191.090.583) | (141.630.201) |
| Số dư cuối năm | <u>13.492.082.101</u> | <u>10.987.369.519</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 60.597.811.325 | - | 62.830.863.204 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 235.989.641.851 | - | 189.692.016.502 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 32.650.192.227 | - | 20.039.649.051 | - |
| Thành phẩm | 259.215.081.061 | 1.348.938.937 | 272.482.704.120 | 3.006.691.934 |
| Hàng hoá | 146.104.356.815 | 347.473.828 | 97.286.695.284 | 4.680.250 |
| | <u>734.557.083.279</u> | <u>1.696.412.765</u> | <u>642.331.928.161</u> | <u>3.011.372.184</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm | 3.011.372.184 | 5.419.429.868 |
| Trích lập dự phòng | - | 77.701.136 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.314.959.419) | (2.485.758.820) |
| Số dư cuối năm | <u>1.696.412.765</u> | <u>3.011.372.184</u> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 30.818.180 | 341.400.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.181.750.754 | 3.627.055.036 |
| | <u>4.212.568.934</u> | <u>3.968.455.036</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 11.059.114.850 | 18.179.059.222 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.810.300.852 | 8.771.307.312 |
| Nâng cấp tài sản đi thuê | 111.109.236 | 174.666.020 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.779.478.240 | 1.187.289.863 |
| | <u>22.760.003.178</u> | <u>28.312.322.417</u> |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Thuế được hoàn trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 43.348.766.951 | - | 46.317.596.548 | 2.968.829.597 |
| - Thuế GTGT đầu ra | - | - | - | 2.959.709.577 | 2.959.709.577 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 43.348.766.951 | - | 43.357.886.971 | 9.120.020 |
| Thuế nhập khẩu | 561.274.411 | 16.350.388.977 | - | 16.485.298.218 | 696.183.652 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 661.402.094 | 578.187.590 | - | 5.748.754.917 | 5.831.969.421 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 151.620.738 | 208.650.214 | - | 760.440.359 | 703.410.883 |
| | 1.374.297.243 | 60.485.993.732 | - | 69.312.090.042 | 10.200.393.553 |
| b. Các khoản phải trả | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.294.283.103 | 73.357.273.698 | - | 69.473.822.179 | 10.177.734.622 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 6.294.283.103 | 73.298.275.730 | - | 69.414.824.211 | 10.177.734.622 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 58.997.968 | - | 58.997.968 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 3.961.846 | - | 3.961.846 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.090.580.730 | 63.968.060.589 | 72.150.627 | 59.095.942.798 | 9.890.547.894 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.958.153.290 | 39.292.073.118 | - | 37.918.593.640 | 3.331.632.768 |
| Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất | - | 5.597.572.488 | - | 5.597.572.488 | - |
| Thuế khác | 489.034 | 212.467.790 | - | 212.956.824 | - |
| | 13.343.506.157 | 182.431.409.529 | 72.150.627 | 172.302.849.775 | 23.399.915.284 |

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn.

11/11/2024

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 476.774.270.225 | 520.156.224.966 | 175.646.609.476 | 79.534.490.495 | 1.252.111.595.162 |
| Tăng trong năm | 210.366.591 | 17.951.863.398 | 287.089.092 | 125.830.245 | 18.575.149.326 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 47.410.555.005 | 52.994.996.729 | 7.686.588.986 | 1.746.889.254 | 109.839.029.974 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.718.973.551) | (785.798.564) | (6.273.062.488) | (897.071.341) | (11.674.905.944) |
| Phân loại sang công cụ, dụng cụ | (184.219.795) | (6.188.634.366) | (583.923.355) | (4.552.400.575) | (11.509.178.091) |
| Xóa sổ | - | (46.031.755) | (672.925.485) | - | (718.957.240) |
| Số dư cuối năm | <u>520.491.998.475</u> | <u>584.082.620.408</u> | <u>176.090.376.226</u> | <u>75.957.738.078</u> | <u>1.356.622.733.187</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 101.691.317.297 | 196.822.251.509 | 88.065.099.713 | 54.176.588.067 | 440.755.256.586 |
| Khấu hao trong năm | 27.873.423.412 | 44.804.616.670 | 17.613.950.582 | 7.052.654.708 | 97.344.645.372 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.099.170.438) | (844.336.897) | (5.890.947.425) | (897.071.341) | (10.731.526.101) |
| Phân loại sang công cụ, dụng cụ | (184.219.795) | (5.983.940.308) | (583.923.355) | (4.552.400.575) | (11.304.484.033) |
| Xóa sổ | - | (46.031.755) | (672.925.485) | - | (718.957.240) |
| Số dư cuối năm | <u>126.281.350.476</u> | <u>234.752.559.219</u> | <u>98.531.254.030</u> | <u>55.779.770.859</u> | <u>515.344.934.584</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>375.082.952.928</u> | <u>323.333.973.457</u> | <u>87.581.509.763</u> | <u>25.357.902.428</u> | <u>811.356.338.576</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>394.210.647.999</u> | <u>349.330.061.189</u> | <u>77.559.122.196</u> | <u>20.177.967.219</u> | <u>841.277.798.603</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 152.963 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 125.814 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND | Quyền sử dụng đất có thời hạn VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|--|---|---|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.669.150.046 | 151.617.120.387 | 8.683.502.805 | 273.969.773.238 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.800.000.000 | - | 4.405.435.000 | 6.205.435.000 |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | - | 6.773.444.684 | - | 6.773.444.684 |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.436.000.000) | - | - | (2.436.000.000) |
| Số dư cuối năm | <u>113.033.150.046</u> | <u>158.390.565.071</u> | <u>13.088.937.805</u> | <u>284.512.652.922</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 12.096.109.754 | 5.455.861.513 | 17.551.971.267 |
| Khấu hao trong năm | - | 3.303.353.940 | 1.692.648.004 | 4.996.001.944 |
| Số dư cuối năm | - | <u>15.399.463.694</u> | <u>7.148.509.517</u> | <u>22.547.973.211</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>113.669.150.046</u> | <u>139.521.010.633</u> | <u>3.227.641.292</u> | <u>256.417.801.971</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>113.033.150.046</u> | <u>142.991.101.377</u> | <u>5.940.428.288</u> | <u>261.964.679.711</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.917 triệu đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua máy móc thiết bị phòng khám | 7.606.761.906 | - |
| Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt | 6.267.835.000 | 3.061.360.000 |
| Nhà văn phòng và công trình phụ | 2.141.843.739 | 1.124.316.220 |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai | 623.948.774 | 623.948.774 |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên | 11.818.182 | - |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng | - | 27.580.000 |
| Xây dựng nhà máy beta lactam | - | 7.266.927.272 |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh | - | 14.461.818 |
| Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho Cách Mạng Tháng 8 | - | 3.031.610.782 |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng | - | 90.909.091 |
| Khác | - | 481.437.059 |
| | <u>16.652.207.601</u> | <u>15.722.551.016</u> |

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả cho các bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Mega Lifescience (Việt Nam) | 26.633.640.634 | 26.633.640.634 | 42.854.138.507 | 42.854.138.507 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín | 56.484.958.549 | 56.484.958.549 | 38.175.021.388 | 38.175.021.388 |
| Nomura Trading Co., Ltd. | 46.661.401.500 | 46.661.401.500 | 18.155.970.000 | 18.155.970.000 |
| Các đối tượng khác | 161.923.470.008 | 161.923.470.008 | 125.772.339.799 | 125.772.339.799 |
| | <u>291.703.470.691</u> | <u>291.703.470.691</u> | <u>224.957.469.694</u> | <u>224.957.469.694</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng | 2.984.753.722 | 3.196.827.384 |
| Chi phí hội thảo | 12.058.228 | 827.636.363 |
| Lãi vay phải trả | 589.134.749 | 452.141.998 |
| Chi phí phải trả khác | 26.373.733.856 | 17.207.325.387 |
| | 29.959.680.555 | 21.683.931.132 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | 3.144.620.676 |
| Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 988.977.577 | 1.102.968.970 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.569.497.881 | 11.052.872.667 |
| | 6.558.475.458 | 15.300.462.313 |

21. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngân hàng (*) | 247.000.000.000 | 247.000.000.000 | 323.700.000.000 | 323.700.000.000 |
| Vay các đối tượng khác (**) | 23.711.206.737 | 23.711.206.737 | 31.065.428.463 | 31.065.428.463 |
| | 270.711.206.737 | 270.711.206.737 | 354.765.428.463 | 354.765.428.463 |

Biến động về khoản vay ngắn hạn trong năm nay như sau:

| | Số đầu năm VND | Tăng VND | Giảm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | 247.000.000.000 | 1.548.300.000.000 | 1.471.600.000.000 | 323.700.000.000 |
| Vay các đối tượng khác | 23.711.206.737 | 13.515.329.559 | 6.161.107.833 | 31.065.428.463 |
| | 270.711.206.737 | 1.561.815.329.559 | 1.477.761.107.833 | 354.765.428.463 |

(*) Thể hiện khoản vay tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 400.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 04 tháng 3 năm 2017. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 5, và chịu lãi suất từ 0,32%/tháng đến 0,38%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,29%/tháng đến 0,62%/tháng).

(**) Các khoản vay từ các đối tượng khác không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 0,375%/tháng đến 0,57%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,42%/tháng đến 0,57% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của các Công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên VND | Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND | Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ VND | Tổng VND |
|--|---|--|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 49.431.767.334 | 6.353.384.139 | 34.978.468.180 | 90.763.619.653 |
| Trích quỹ trong năm | 62.205.301.754 | 8.471.392.714 | - | 70.676.694.468 |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | - | - | (3.896.031.942) | (3.896.031.942) |
| Sử dụng quỹ | (82.410.720.395) | (7.755.337.484) | - | (90.166.057.879) |
| Số dư cuối năm | 29.226.348.693 | 7.069.439.369 | 31.082.436.238 | 67.378.224.300 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND | Dự phòng trợ cấp thôi việc VND | Tổng VND |
|----------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.053.947.698 | 26.270.001.050 | 31.323.948.748 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 2.539.531.610 | 3.059.058.500 | 5.598.590.110 |
| Sử dụng dự phòng đã trích lập | - | (3.543.431.050) | (3.543.431.050) |
| Số dư cuối năm | 7.593.479.308 | 25.785.628.500 | 33.379.107.808 |

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

| | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND | Tổng VND |
|--|---|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 6.519.245.955 | 24.487.150.092 | 31.006.396.047 |
| Sử dụng quỹ | (2.059.744.927) | - | (2.059.744.927) |
| Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | (9.906.365.045) | 9.906.365.045 | - |
| Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | (4.725.344.296) | (4.725.344.296) |
| Số dư cuối năm | (5.446.864.017) | 29.668.170.841 | 24.221.306.824 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 871.643.300.000 | - | (455.850.000) | 67.063.774.920 | 782.076.482.219 | 556.467.354.916 | 2.276.795.062.055 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 588.701.003.222 | 588.701.003.222 |
| Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | - | - | (15.665.180.000) | - | - | - | (15.665.180.000) |
| Chia cổ tức của năm 2014 | - | - | - | - | - | (261.462.600.000) | (261.462.600.000) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (7.031.826.014) | (7.031.826.014) |
| Phân bổ quỹ đầu tư và phát triển | - | - | - | - | 190.338.928.439 | (190.338.928.439) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (80.423.657.994) | (80.423.657.994) |
| Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | (67.063.774.920) | 67.063.774.920 | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 871.643.300.000 | - | (16.121.030.000) | - | 1.039.479.185.578 | 605.911.345.691 | 2.500.912.801.269 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 6.778.948.000 | 16.121.030.000 | - | - | - | 22.899.978.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 710.101.428.166 | 710.101.428.166 |
| Chia cổ tức của năm 2015 | - | - | - | - | - | (304.296.825.000) | (304.296.825.000) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (7.930.858.929) | (7.930.858.929) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên | - | - | - | - | - | (61.607.669.990) | (61.607.669.990) |
| Phân bổ quỹ đầu tư và phát triển | - | - | - | - | 181.082.523.189 | (181.082.523.189) | - |
| Số dư cuối năm nay | 871.643.300.000 | 6.778.948.000 | - | - | 1.220.561.708.767 | 761.094.896.749 | 2.860.078.853.516 |



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 871.643.300.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 87.164.330 | 871.643.300.000 | 87.164.330 | 871.643.300.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | (222.380) | (16.121.030.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 87.164.330 | 871.643.300.000 | 86.941.950 | 855.522.270.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2016/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 304.296.825.000 đồng.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 20.323.225.971 | 16.830.408.891 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số | 2.996.068.421 | 3.984.211.763 |
| Góp vốn trong năm | 13.204.120.020 | - |
| Cổ tức đã chia | (1.225.000.000) | (318.500.000) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị | (540.533.785) | (98.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | (597.631.764) | (74.894.683) |
| Số dư cuối năm | 34.160.248.863 | 20.323.225.971 |

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 651.214 | 246.134 |
| Euro (EUR) | 46.884 | 82.222 |
| Pataca Macau (MOP) | 20 | 20 |

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là được phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

12500-
 HỒ NHẬT
 CÔNG T
 NHIỆM H
 LOIT
 T NA
 TP. HỒ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Doanh thu thuần | | |
| Dược phẩm | 2.480.389.589.185 | 2.484.643.264.144 |
| Thực phẩm chức năng | 384.319.038.415 | 228.202.528.816 |
| Khác | 918.336.148.800 | 894.914.030.237 |
| | 3.783.044.776.400 | 3.607.759.823.197 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | |
| Dược phẩm | (1.068.977.808.142) | (1.250.950.839.266) |
| Thực phẩm chức năng | (161.135.328.070) | (109.026.213.904) |
| Khác | (839.945.401.193) | (834.915.081.256) |
| | (2.070.058.537.405) | (2.194.892.134.426) |
| Lợi nhuận gộp | | |
| Dược phẩm | 1.411.411.781.042 | 1.233.692.424.878 |
| Thực phẩm chức năng | 223.183.710.346 | 119.176.314.912 |
| Khác | 78.390.747.607 | 59.998.948.981 |
| | 1.712.986.238.995 | 1.412.867.688.771 |

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu từ thành phẩm | 3.380.790.607.602 | 3.200.964.894.298 |
| Doanh thu từ hàng hóa | 718.698.231.331 | 930.177.221.786 |
| Doanh thu dịch vụ | 54.370.151.921 | 20.585.370.635 |
| | 4.153.858.990.854 | 4.151.727.486.719 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 355.747.658.516 | 519.034.780.072 |
| Hàng bán trả lại | 15.066.555.938 | 24.932.883.450 |
| | 370.814.214.454 | 543.967.663.522 |
| Doanh thu thuần | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 3.026.517.926.448 | 2.671.641.833.422 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 702.156.698.031 | 915.532.619.140 |
| Doanh thu dịch vụ | 54.370.151.921 | 20.585.370.635 |
| | 3.783.044.776.400 | 3.607.759.823.197 |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 668.325.648.349 | 885.769.284.426 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 1.392.600.918.874 | 1.295.091.816.024 |
| Giá vốn dịch vụ | 10.446.479.601 | 16.439.091.660 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.314.509.419) | (2.408.057.684) |
| | 2.070.058.537.405 | 2.194.892.134.426 |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.671.352.166.776 | 1.811.744.467.262 |
| Chi phí nhân công | 776.272.594.987 | 623.895.388.369 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 88.523.885.671 | 87.048.035.391 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 343.569.376.383 | 235.580.609.704 |
| Chi phí khác | 90.487.878.474 | 103.065.724.361 |
| | 2.970.205.902.291 | 2.861.334.225.087 |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 54.650.166.838 | 30.383.145.079 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.588.416.127 | 3.652.204.147 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 313.749.620 | 290.914.626 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 265.931.599 | 12.384.212 |
| | <u>57.818.264.184</u> | <u>34.338.648.064</u> |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.492.351.845 | 8.730.565.082 |
| Chiết khấu thanh toán | 66.663.910.134 | 71.141.260.942 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.485.354.448 | 9.550.922.190 |
| Chi phí tài chính khác | 113.962.446 | 59.141.844 |
| | <u>84.755.578.873</u> | <u>89.481.890.058</u> |

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí quảng cáo | 162.943.769.507 | 78.073.169.748 |
| Chi phí nhân viên | 300.631.057.260 | 245.338.504.849 |
| Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm | 15.993.550.783 | 14.667.144.681 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.315.783.426 | 14.079.620.579 |
| Chi phí vận chuyển | 18.878.185.172 | 20.498.121.774 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.335.573.064 | 11.492.656.910 |
| Chi phí chăm sóc khách hàng | 5.544.773.888 | 3.136.614.689 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 7.199.729.225 | 5.066.594.906 |
| Các chi phí khác | 91.797.107.396 | 65.261.107.359 |
| | <u>631.639.529.721</u> | <u>457.613.535.495</u> |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 238.566.839.903 | 179.794.879.767 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.771.200.504 | 22.610.993.699 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.799.334.517 | 13.932.815.111 |
| Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng | 2.814.081.133 | 5.053.947.698 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 3.872.229.920 | 4.430.503.772 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 2.546.308.507 | 4.580.490.150 |
| Thuế, phí và lệ phí | 875.495.082 | 904.975.138 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 487.808.361 | 822.044.755 |
| Các chi phí khác | 20.585.205.519 | 30.179.522.428 |
| | <u>297.318.503.446</u> | <u>262.310.172.518</u> |

35. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 5.820.571.285 | 2.618.121.272 |
| Thu nhập từ hoa hồng bán hàng | 110.988.811 | 40.192.572.673 |
| Doanh thu cho thuê hoạt động | - | 108.000.000 |
| Các khoản thu nhập khác | 9.189.535.904 | 28.323.280.895 |
| | <u>15.121.096.000</u> | <u>71.241.974.840</u> |

36. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát | 8.295.694.967 | - |
| Chi phí khấu hao, phân bổ của xưởng Beta Lactam chưa đi vào hoạt động | 4.611.432.784 | - |
| Các khoản chi phí khác | 2.459.940.484 | 6.823.220.272 |
| | <u>15.367.068.235</u> | <u>6.823.220.272</u> |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 756.657.014.613 | 701.309.105.160 |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015:22%) | 151.331.402.923 | 154.288.003.135 |
| Điều chỉnh cho: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (62.752.505) | (228.031.106) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.772.313.223 | 1.548.562.325 |
| Dự phòng thiếu các năm trước | 262.608.996 | 136.312.591 |
| Ưu đãi thuế | (107.120.114.912) | (45.370.354.379) |
| Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng | (6.668.171.562) | - |
| Các điều chỉnh báo cáo hợp nhất | 3.044.231.863 | (1.750.602.391) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh | <u>43.559.518.026</u> | <u>108.623.890.175</u> |

Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 64.546.248.179 | 108.690.466.892 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (20.986.730.153) | (66.576.717) |
| | <u>43.559.518.026</u> | <u>108.623.890.175</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phổ thông là 22% và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, Công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG")

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.



Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu ("Dược Sông Hậu")

Theo Giấy phép Đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN 20% trên thu nhập tính thuế từ 2008 đến năm 2017. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2010 đến năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (đồng) | 710.101.428.166 | 588.701.003.222 |
| Số trích các quỹ (*) | (101.594.448.158) | (88.282.851.475) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 608.506.980.008 | 500.418.151.747 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 87.010.624 | 87.060.370 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | <u>6.993</u> | <u>5.748</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của các công ty con theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>5.586.976.942</u> | <u>1.854.150.976</u> |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Tại ngày cuối năm VND | Tại ngày đầu năm VND |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm | 5.481.993.358 | 1.854.150.976 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 21.927.973.432 | 7.416.603.904 |
| Sau năm năm | <u>122.558.946.522</u> | <u>43.338.191.348</u> |
| | <u>149.968.913.312</u> | <u>52.608.946.228</u> |



b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

| | Tại ngày cuối năm VND | Tại ngày đầu năm VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 25.292.389.735 | 51.906.098.511 |
| Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 31.867.348.447 | 35.194.222.984 |
| | 57.159.738.182 | 87.100.321.495 |

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CNXHCN Việt Nam.

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------|------------------|
| Dịch vụ nhận được | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào | 2.253.860.000 | 51.950.000 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào | 149.132.240 | - |
| Chia cổ tức | | |
| SCIC | 132.127.887.500 | 113.252.475.000 |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các khoản thu nhập khác | 10.691.087.971 | 11.883.263.388 |

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận | 250.621.052.108 | 277.794.412.447 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình | 109.839.029.974 | 157.255.650.566 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình | 6.205.435.000 | 17.770.669.213 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ | 496.913.970 | 411.676.938 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn | 23.886.000 | 674.908.727 |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình | 6.773.444.684 | 69.336.881.636 |
| Chuyển từ tài sản cố định sang công cụ, dụng cụ | - | 212.927.438 |
| Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu | 15.588.566.422 | 6.691.565.280 |
| Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng dở dang trong năm mà chưa thanh toán | 597.142.857 | - |
| Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển | - | 67.063.114.920 |

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | <u>1.561.815.329.559</u> | <u>1.222.254.694.302</u> |

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | <u>1.477.761.107.833</u> | <u>1.128.250.896.327</u> |

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo VND | Số sau phân loại lại VND | Thay đổi thuần VND |
|---------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Thu nhập khác | 84.857.448.081 | 71.241.974.840 | (13.615.473.241) |
| Chi phí khác | <u>20.438.693.513</u> | <u>6.823.220.272</u> | <u>(13.615.473.241)</u> |



Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2017

